



QUYỀN KHÁNG CÁO VÀ PHẠM VI QUYỀN KHÁNG CÁO CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trần Hồng Ca*

Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trần Hồng Ca (email: thca@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 04/01/2019

Ngày nhận bài sửa: 16/03/2019

Ngày duyệt đăng: 30/08/2019

Title:

Right to appeal and scope of right to appeal of accused persons in Vietnamese criminal procedure

Từ khóa:

Người bị buộc tội, phạm vi quyền kháng cáo, quyền kháng cáo

Keywords:

Accused persons, right to appeal, scope of right to appeal

ABSTRACT

The paper is aimed to analyse law and regulation on right to appeal and scope of right to appeal of defendant in the Criminal Procedure Code of 2015. Shortcomings with respect to this issue were pointed out. On that basis, suggestions were proposed to improve relevant law and regulation.

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 về quyền kháng cáo và phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội. Qua đó, bài viết chỉ ra những vấn đề vướng mắc trong quy định về quyền kháng cáo và phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

Trích dẫn: Trần Hồng Ca, 2019. Quyền kháng cáo và phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(4D): 155-163.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Người bị buộc tội (hay chủ thể bị buộc tội) là những cá nhân hoặc pháp nhân thương mại bị chủ thể có thẩm quyền tình nghi thực hiện tội phạm. Họ thuộc nhóm chủ thể tham gia tố tụng, với đặc trưng là không mang quyền lực nhà nước và phải chấp hành các biện pháp cưỡng chế trong trường hợp luật định. Đặc biệt, với vị trí bị tình nghi trong vụ án hình sự nên người bị buộc tội có khả năng bị áp dụng nhiều các biện pháp mang tính cưỡng chế khác nhau để phục vụ cho quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, theo Điều 13 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015, người bị buộc tội sẽ được suy đoán vô tội cho đến khi hành vi phạm tội của họ được chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định và có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong suốt thời gian bị tình nghi, người bị buộc tội sẽ được trang bị các quyền cơ bản để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình, để bác bỏ sự tình nghi, sự buộc tội từ phía chủ thể có thẩm quyền. Trong đó, quyền kháng cáo là một trong những quyền quan trọng để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. Bởi lẽ, bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án là những văn bản tố tụng thể hiện kết quả giải quyết vụ án hình sự. Trong khi đó, người bị buộc tội là chủ thể bị tác động nhiều nhất bởi bản án, quyết định của Tòa án, do họ có khả năng bị kết tội và phải chịu hình phạt theo bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc bị ảnh hưởng quyền lợi khác theo quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm, nên việc người bị buộc tội được trang bị quyền kháng cáo đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là cần thiết.

Nhìn chung, pháp luật tố tụng hình sự nước ta thừa nhận quyền kháng cáo của chủ thể bị buộc tội từ rất sớm. Chẳng hạn, Điều 27 BLTTHS năm 2015 quy định về nguyên tắc chế độ xét sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm là nền tảng pháp lý cơ bản để bảo đảm về quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng nói chung và người bị buộc tội nói riêng. Đồng thời, các quy định cụ thể tại các Điều 61, 73, 331 BLTTHS năm 2015 đều khẳng định bị cáo, người đại diện, người bào chữa có thể thực hiện việc kháng cáo để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo. Các quy định này trên cơ sở kế thừa các quy định từ trước đó của BLTTHS năm 1988 và 2003. Tuy vậy, việc chỉ thừa nhận quyền kháng cáo cho người bị buộc tội có tư cách bị cáo, người đại diện, người bào chữa của bị cáo là chưa đầy đủ. Do vậy, quyền kháng cáo của chủ thể bị buộc tội khác chưa được bảo đảm, không những làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ mà còn làm cho hệ thống pháp luật thiếu sự nhất quán. Đồng thời, phạm vi quyền kháng cáo của nhóm chủ thể này hầu như chưa được quy định trong luật. Kết quả là, có trường hợp người bị buộc tội kháng cáo vượt quá phạm vi quyền của mình và kéo dài thêm quá trình giải quyết vụ án hình sự không cần thiết. Do vậy, việc hoàn thiện quy định về quyền kháng cáo, phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội là hết sức cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho các chủ thể có liên quan và hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự về kháng cáo.

2 KHÁI QUÁT VỀ KHÁNG CÁO VÀ PHẠM VI KHÁNG CÁO TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

2.1 Khái quát về kháng cáo trong tố tụng hình sự

Kháng cáo là hành vi của chủ thể tham gia tố tụng theo luật định, đề nghị Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án hoặc xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn luật định khi cho rằng bản án, quyết định sơ thẩm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của chủ thể mà mình đại diện, bào chữa hoặc bảo vệ (Phạm Văn Beo và *ctv.*, 2018).

Từ khái niệm trên, có thể khái quát một số đặc điểm của kháng cáo như sau:

Một là, chủ thể của kháng cáo là những chủ thể tham gia tố tụng, có quyền lợi bị ảnh hưởng bởi bản án, quyết định của Tòa án hoặc là những người đại diện, bào chữa, bảo vệ cho chủ thể có quyền lợi bị ảnh hưởng. Trong đó, kháng cáo của nhóm chủ thể tham gia tố tụng có quyền lợi liên quan đến vụ án là quyền đương nhiên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng bản án, quyết định sơ thẩm. Ngoài ra, kháng cáo của nhóm người đại diện, bào chữa, bảo vệ được hình thành trên cơ sở bảo vệ

quyền lợi cho nhóm chủ thể có quyền lợi liên quan. Cụ thể, Điều 331 BLTTHS năm 2015 quy định, các chủ thể sau có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm: bị cáo, bị hại, đương sự, người đại diện của họ, người bào chữa cho bị cáo dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự dưới 8 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, người được Tòa án tuyên vô tội.

Hai là, đối tượng chịu tác động của kháng cáo là bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Điều 330 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị*”. Theo đó, bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có thể bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Trong đó, bản án sơ thẩm là văn bản tố tụng do Hội đồng xét xử sơ thẩm (hoặc Thẩm phán tiến hành xét xử sơ thẩm theo thủ tục rút gọn) nhân danh Nhà nước ban hành chứa đựng những quyết định của Hội đồng xét xử (hoặc Thẩm phán) về việc giải quyết vụ án. Tất cả các bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đều là đối tượng của kháng cáo, trừ trường hợp kháng cáo quá hạn.

Quyết định sơ thẩm là văn bản tố tụng do Tòa án ban hành trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Quyết định sơ thẩm có thể do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa hoặc do Hội đồng xét xử ban hành. Tuy nhiên, không phải mọi quyết định sơ thẩm đều là đối tượng của kháng cáo. Theo Khoản 2 Điều 330 BLTTHS năm 2015, quyết định có thể bị kháng cáo bao gồm quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo và quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định của BLTTHS.

Điều 343 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị*”. Như vậy, bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật là bản án, quyết định sơ thẩm còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, chủ thể kháng cáo chỉ được thực hiện việc kháng cáo trong thời hạn luật định, mặc dù bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật do chưa hết thời hạn kháng nghị, trừ trường hợp kháng cáo quá hạn.

Ngoại lệ, đối tượng của kháng cáo có thể là bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Cụ thể, theo Điều 335 BLTTHS năm 2015, chủ thể có quyền kháng cáo được phép kháng cáo quá hạn

trong trường hợp do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà họ không thể thực hiện việc kháng cáo trong thời hạn luật định. Trong trường hợp đó, bản án, quyết định sơ thẩm có khả năng đã có hiệu lực theo Điều 343 BLTTHS năm 2015. Do vậy, đối tượng của kháng cáo quá hạn có thể là bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Ba là, kháng cáo là cơ sở, là nội dung của xét xử phúc thẩm. Theo đó, cùng với kháng nghị, kháng cáo là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Đồng thời, Điều 345 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo,...*”. Như vậy, trường hợp kháng cáo của người tham gia tố tụng đúng theo trình tự, thủ tục luật định thì Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét lại những nội dung bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Tóm lại, kháng cáo là một trong những căn cứ để xét xử lại bản án hoặc xét lại quyết định đối với vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, các chủ thể có quyền kháng cáo chỉ được thực hiện trong giới hạn nhất định được gọi là phạm vi kháng cáo.

2.2 Khái quát về phạm vi kháng cáo trong tố tụng hình sự

Phạm vi kháng cáo là giới hạn nội dung mà người kháng cáo được yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án hoặc xem xét lại quyết định để bảo vệ quyền lợi cho mình, cho người mình bào chữa, bảo vệ hoặc đại diện.

Theo đó, phạm vi quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng bao gồm những đặc trưng cơ bản sau:

Trước hết, phạm vi kháng cáo của chủ thể tham gia tố tụng bị giới hạn bởi lợi ích của họ liên quan đến vụ án. Do vậy, tùy vào mối liên hệ giữa họ với nội dung vụ án mà phạm vi kháng cáo cũng khác nhau. Bản án, quyết định của Tòa án có thể quyết định các vấn đề liên quan đến vấn đề hình sự (bao gồm tội danh và trách nhiệm hình sự) và vấn đề dân sự (bao gồm bồi thường, bồi hoàn,...) hoặc xử lý vật chứng. Mỗi chủ thể sẽ có quyền lợi khác nhau trong vụ án, nên nội dung của họ được kháng cáo cũng khác biệt. Chẳng hạn, bị cáo, bị hại được kháng cáo phần hình phạt đối với bị cáo nhưng nguyên đơn dân sự không có quyền này do địa vị tố tụng của họ trong tố tụng hình sự.

Đồng thời, phạm vi kháng cáo của người kháng cáo để bảo vệ lợi ích của chủ thể khác phải bị giới hạn bởi quyền lợi của chủ thể được kháng cáo thay. Trong một số trường hợp, người có quyền kháng cáo không thể tự bảo vệ quyền của mình do không đủ

khả năng nhận thức hoặc khả năng thực hiện quyền kháng cáo. Trong trường hợp này, quyền này có thể được thực hiện thay bởi người đại diện, người bào chữa hoặc người bảo vệ. Do vậy, những người này khi thực hiện quyền kháng cáo cũng phải bị giới hạn bởi quyền và lợi ích của những người tham gia tố tụng có quyền lợi bị ảnh hưởng bởi bản án, quyết định của Tòa án.

Cuối cùng, phạm vi quyền kháng cáo còn bị giới hạn bởi xu hướng có lợi hay bất lợi đối với người tham gia tố tụng có kháng cáo hoặc những người kháng cáo vì lợi ích của người tham gia tố tụng. Trước hết, đối với người tham gia tố tụng kháng cáo do quyền lợi bị ảnh hưởng thì việc kháng cáo có lợi hay bất lợi là sự lựa chọn của chính họ. Trong đó, có những người tham gia tố tụng kháng cáo các nội dung gây bất lợi cho chính họ về hình phạt hoặc mức bồi thường thiệt hại để thỏa mãn tâm lý cá nhân của họ. Tuy nhiên, nếu chấp nhận việc kháng cáo gây bất lợi cho người kháng cáo sẽ làm cho quá trình giải quyết vụ án bị kéo dài thêm mà hiệu quả không cao. Bên cạnh đó, người bào chữa, người bảo vệ hoặc người đại diện kháng cáo là để bảo vệ lợi ích cho quyền lợi của người tham gia tố tụng mà họ đang bào chữa, bảo vệ hoặc đại diện. Do đó, phạm vi kháng cáo của những người này phải bị giới hạn bởi xu hướng có lợi cho người tham gia tố tụng có quyền lợi liên quan mà họ đang kháng cáo thay.

Tóm lại, phạm vi kháng cáo là nội dung quan trọng cần được xác định trong quá trình tiếp nhận kháng cáo trong tố tụng hình sự. Bởi lẽ, một mặt, nó tác động trực tiếp đến quyền lợi của chủ thể tham gia tố tụng, mặt khác, nó ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án của cơ quan có thẩm quyền.

3 KHÁI QUÁT VỀ NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI VÀ QUYỀN KHÁNG CÁO CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

3.1 Khái quát về người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Người bị buộc tội là khái niệm mới được ghi nhận ở Điều 4 BLTTHS năm 2015. Theo đó, người bị buộc tội bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Cụ thể:

Người bị bắt là cá nhân bị chủ thể có thẩm quyền bắt trong các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ (Phạm Văn Beo và ctv, 2018). Tư cách tố tụng của người bị bắt sẽ tồn tại từ khi bị áp dụng biện pháp bắt người cho đến khi được trả tự do, hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ (Điều 59 BLTTHS năm 2015 quy định về Người bị tạm giữ). Tư cách tố tụng của người bị giữ sẽ tồn tại từ khi áp dụng biện pháp tạm giữ cho đến khi được trả tự do, hoặc bị áp dụng biện pháp tạm giam hoặc bị khởi tố bị can.

Bị can là người hoặc pháp nhân đã bị khởi tố về hình sự (Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định về Bị can). Tư cách tố tụng của bị can sẽ bắt đầu từ khi chủ thể có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can. Tư cách bị can sẽ chấm dứt khi đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc khi đưa vụ án ra xét xử.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử (Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định về Bị cáo). Như vậy, bị cáo sẽ xuất hiện kể từ khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và chấm dứt khi vụ án bị đình chỉ, khi có bản án (mà ở đó bị cáo được tuyên vô tội hoặc kết tội) có hiệu lực pháp luật.

Qua đó, có thể khái quát, người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại bị cơ quan có thẩm quyền nghi ngờ hoặc xác định chuẩn bị thực hiện hoặc đã thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm thông qua các hoạt động tố tụng hình sự.

Từ khái niệm trên, người bị buộc tội có các đặc điểm sau đây:

Một là, người bị buộc tội là chủ thể bị tình nghi thực hiện một hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm. Theo đó, người bị buộc tội thuộc nhóm chủ thể tham gia tố tụng, không mang quyền lực nhà nước. Tuy vậy, trong nhóm tất cả các chủ thể tham gia tố tụng, người bị buộc tội là nhóm chủ thể bị đặt trước nguy cơ bị áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế nhiều nhất. Chẳng hạn, người bị buộc tội có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp điều tra, mặc dù họ chưa bị coi là có tội. Vì lẽ đó, người bị buộc tội có quyền bác bỏ sự tình nghi, sự cáo buộc từ phía chủ thể có thẩm quyền. Hầu hết các quyền của nhóm chủ thể bị buộc tội xuất hiện trong tố tụng hình sự nhằm thực hiện mục tiêu này. Trong đó, quyền kháng cáo là một trong những quyền quan trọng để người bị buộc tội bác bỏ sự tình nghi từ phía chủ thể có thẩm quyền.

Hai là, người bị buộc tội bao gồm cá nhân hoặc pháp nhân thương mại. Cá nhân bị buộc tội có thể bao gồm các tư cách tố tụng như người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Đối với pháp nhân thương mại, tư cách bị buộc tội chỉ bao gồm bị can, bị cáo, do biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng đối với

người bị buộc tội là cá nhân (Phạm Văn Beo và ctv, 2018).

Ba là, tư cách của người bị buộc tội được xác lập thông qua hoạt động tố tụng của các chủ thể có thẩm quyền. Cụ thể, việc áp dụng một số biện pháp ngăn chặn đã làm xác lập tư cách của người bị buộc tội như bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang, bắt người bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp và tạm giữ. Ngoài ra, tư cách tố tụng của người bị buộc tội còn được xác lập thông qua việc khởi tố bị can và đưa vụ án ra xét xử. Cụ thể, quyết định khởi tố bị can được ban hành trong giai đoạn điều tra hoặc truy tố khi có đủ căn cứ để xác định một cá nhân hoặc pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm và hành vi đó đã bị khởi tố vụ án hình sự. Quyết định khởi tố bị can làm phát sinh tư cách bị can của cá nhân hoặc pháp nhân thương mại bị khởi tố về hình sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử là văn bản tố tụng do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ban hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm khi đủ căn cứ để xét xử cá nhân hoặc pháp nhân thương mại bị Viện kiểm sát truy tố. Quyết định đưa vụ án ra xét xử làm phát sinh tư cách bị cáo của cá nhân hoặc pháp nhân bị Tòa án đưa ra xét xử.

Bốn là, các tư cách tố tụng cụ thể của người bị buộc tội sẽ thay đổi theo quá trình tố tụng. Trong đó, người bị buộc tội có thể từng có tất cả các tư cách người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc chỉ tồn tại một vài tư cách. Chủ thể mang tư cách bị can, bị cáo không bắt buộc phải từng mang tư cách của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt hoặc người bị tạm giữ trước đó.

Tóm lại, người bị buộc tội trong tố tụng hình sự là thuật ngữ để chỉ nhóm chủ thể tham gia tố tụng đang bị tình nghi, buộc tội bởi chủ thể có thẩm quyền. Trong từng giai đoạn tố tụng, họ được gọi bằng các tên gọi khác nhau thể hiện mức độ tình nghi.

3.2 Quyền kháng cáo của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Quyền kháng cáo của người bị buộc tội là khả năng của người bị buộc tội, người bào chữa, người đại diện của họ đề nghị Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án hoặc xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm, khi cho rằng bản án, quyết định đó đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội.

Quyền kháng cáo của người bị buộc tội không những mang các đặc điểm chung của quyền kháng cáo trong tố tụng hình sự nói chung mà còn có những đặc điểm riêng do sự tình nghi đối với người bị buộc tội. Cụ thể:

Một là, người bị buộc tội được trang bị quyền kháng cáo để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ, bị tác động bởi bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với bản án sơ thẩm, người bị buộc tội có thể bị tác động quyền lợi liên quan đến trách nhiệm hình sự, vấn đề dân sự và việc xử lý vật chứng. Trong khi đó, quyết định đình chỉ và tạm đình chỉ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị buộc. Cụ thể, quyền lợi bị ảnh hưởng chủ yếu liên quan đến lý do đình chỉ hoặc tạm đình chỉ. Việc Tòa án đình chỉ hoặc tạm đình chỉ với các lý do khác nhau sẽ dẫn đến hậu quả khác biệt. Do vậy, nếu Tòa án không áp dụng đúng căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ sẽ ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của người bị buộc tội.

Hai là, quyền kháng cáo của người bị buộc tội có thể do người bị buộc tội tự thực hiện hoặc do người đại diện, người bào chữa thực hiện vì lợi ích của người bị buộc tội. Trong đó, người bị buộc tội là chủ thể bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bản án, quyết định của Tòa án nên việc kháng cáo của họ là cần thiết. Tuy nhiên, có trường hợp bản thân người bị buộc không thể tự bảo vệ quyền lợi cho mình thì quyền này có thể do người đại diện hoặc người bào chữa thực hiện để bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội. Trong trường hợp này, quyền kháng cáo của những người đại diện và người bào chữa phải vì lợi ích của người bị buộc tội. Đồng thời, việc người bào chữa hoặc người đại diện của người bị buộc tội kháng cáo không loại trừ việc kháng cáo của bản thân bị cáo.

Ba là, quyền kháng cáo của người bị buộc tội có khả năng làm tác động đến quyền lợi của các chủ thể khác trong vụ án hình sự. Cụ thể, nội dung kháng cáo của người bị buộc tội có thể liên quan đến quyền lợi các chủ thể khác. Bởi lẽ, quyền lợi của các chủ thể trong vụ án có liên hệ mật thiết với nhau. Chẳng hạn, người bị buộc tội kháng cáo theo hướng giảm mức bồi thường thiệt hại thì nó tác động trực tiếp đến mức thiệt hại được bồi thường của bị hại.

Bốn là, phạm vi kháng cáo của người bị buộc tội cũng giới hạn bởi quyền lợi của họ. Tuy nhiên, so với các chủ thể khác trong vụ án hình sự, phạm vi kháng cáo của người bị buộc tội bao gồm tất cả những nội dung trong vụ án có liên quan đến người bị buộc tội, bao gồm vấn đề hình sự, dân sự và xử lý vật chứng. Trong trường hợp này, các nội dung thuộc phạm vi kháng cáo của người bị buộc tội phải liên quan đến quyền và lợi ích của người bị buộc tội. Tương tự, phạm vi kháng cáo của người bào chữa hoặc người đại diện của người bị buộc tội cũng bị giới hạn bởi quyền lợi của người bị buộc tội mà họ bào chữa hoặc đại diện.

Tóm lại, quyền kháng cáo là một trong những quyền quan trọng của người bị buộc tội để bảo vệ quyền lợi của họ trước sự tình nghi của Tòa án. Ngoài ra, quyền này còn góp phần vào việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Do vậy, việc hoàn thiện quy định về quyền kháng cáo và phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội là hết sức cần thiết.

4 QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VỀ QUYỀN KHÁNG CÁO, PHẠM VI KHÁNG CÁO CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI VÀ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CẦN HOÀN THIỆN

4.1 Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về quyền kháng cáo của người bị buộc tội và vấn đề pháp lý cần hoàn thiện

Theo Điều 4 BLTTHS năm 2015, người bị buộc tội bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo. Trong đó, chỉ có những chủ thể có tư cách bị can, bị cáo mới bị ảnh hưởng bởi bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nên quyền kháng cáo chỉ liên quan đến các chủ thể này. Cụ thể, Điểm m Khoản 2, Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định bị cáo có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án. Khoản 1, Điều 331 BLTTHS năm 2015 cũng quy định: “*Bị cáo người đại diện của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm*”. Ngoài ra, Khoản 6, Điều 331 còn quy định: “*Người được Tòa án tuyên không có tội có quyền kháng cáo về các căn cứ mà bản án sơ thẩm đã xác định là họ không có tội*”. Trong trường hợp này, người được Tòa án tuyên không có tội vẫn là bị cáo do bản án tuyên không có tội chưa có hiệu lực pháp luật, mặc dù đã được thi hành ngay tại Tòa (Điều 363 BLTTHS năm 2015 quy định về Bản án, quyết định của Tòa án được thi hành ngay). Việc BLTTHS quy định cho bị cáo có quyền kháng cáo vẫn nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của họ.

Ngoài bị cáo, Điều 331 BLTTHS năm 2015 còn quy định người đại diện của bị cáo có được kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm. Trường hợp bị cáo là cá nhân, việc xác định người đại diện của bị cáo và trường hợp người đại diện được kháng cáo thay cho bị cáo chưa được ghi nhận trong BLTTHS năm 2015 và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, tham khảo quy định của Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự (NQ 05/2005), “*Bị cáo, người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật) của bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm*”. Như vậy, trường hợp bị cáo là

cá nhân dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì người đại diện của bị cáo có quyền kháng cáo. Trên thực tế, việc xác định đại diện của bị cáo trong các trường hợp này áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về người đại diện.

Theo Điều 434 BLTTHS năm 2015, mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Theo đó, pháp nhân có trách nhiệm cử người đại diện theo pháp luật để tham gia đầy đủ hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đồng thời, Điểm n Khoản 1 Điều 435 BLTTHS năm 2015 quy định, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án. Như vậy, bị cáo là pháp nhân thương mại sẽ thực hiện quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án thông qua người đại diện theo pháp luật.

Cuối cùng, Khoản 2 Điều 331 BLTTHS năm 2015 quy định, người bào chữa được kháng cáo để bảo vệ quyền lợi của bị cáo trong trường hợp bị cáo dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Trong trường hợp này, người bào chữa kháng cáo độc lập với bị cáo và người đại diện của bị cáo. Trong đó, bị cáo dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất được suy đoán là khả năng tự bảo vệ quyền lợi bị hạn chế. Do vậy, việc BLTTHS qua các thời kỳ đều cho phép người bào chữa kháng cáo vì lợi ích của bị cáo là hợp lý.

Thông qua quy định về quyền kháng cáo của người bị buộc tội, có hai vấn đề pháp lý cần giải quyết:

Một là, quyền kháng cáo của bị can đối với quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ đối với bị can, đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can (sau đây gọi chung là quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án) của Tòa án chưa được ghi nhận. Việc chưa ghi nhận quyền kháng cáo cho người bị buộc tội với tư cách bị can có khả năng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ khi quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ không có căn cứ đúng theo quy định pháp luật. Cụ thể:

Theo Điều 61 BLTTHS năm 2015, bị cáo là người hoặc pháp nhân bị Tòa án đưa ra xét xử. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền ra một trong các quyết định sau: đưa vụ án ra xét xử, trả hồ sơ điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án (Điều 277 BLTTHS năm 2015 quy định về Thời hạn chuẩn bị xét xử). Như vậy, nếu Tòa án ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ đối với toàn bộ vụ án hoặc từng bị can trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì người bị buộc tội vẫn là bị can. Đồng thời, theo quy định tại Điều 60 và Điều 331

BLTTHS năm 2015, bị can không có quyền kháng cáo quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Tòa án trong trường hợp này, mặc dù quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án là đối tượng có thể bị kháng cáo.

Nếu vụ án bị đình chỉ do hết thời hiệu lực truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc tội phạm được đại xá trong giai đoạn điều tra hoặc truy tố, bị can có quyền yêu cầu phục hồi điều tra hoặc phục hồi vụ án, nếu cho rằng các quyết định này xâm phạm đến quyền lợi của mình (Trần Hồng Ca, 2017). Đây có thể được xem là cơ chế để bảo vệ quyền lợi cho bị can khi cho rằng việc đình chỉ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không đúng quy định và đã ảnh hưởng đến quyền lợi của chính họ. Tuy nhiên, ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc tội phạm được đại xá, bị can không có quyền yêu cầu phục hồi vụ án như các giai đoạn trước đó.

Ngoài quyền kháng cáo, khi người bị buộc tội cho rằng quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của chủ thể có thẩm quyền xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ có quyền khiếu nại. Cụ thể, theo Điều 469 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của mình”*. Tuy nhiên, theo Khoản 2 Điều 469 BLTTHS 2015, các quyết định tố tụng là đối tượng của khiếu nại không bao gồm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Do vậy, đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì bị can không thể thực hiện quyền khiếu nại do các quyết định này không thuộc đối tượng của quyền khiếu nại.

Như vậy, từ những phân tích trên có thể khẳng định quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì bị can không có cơ chế để yêu cầu giải quyết tiếp vụ án, nếu như các quyết định làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị can. Quy định này không đảm bảo quyền bình đẳng cho bị can với bị hại, đương sự trong vụ án. Bởi lẽ, nếu vụ án bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị hại, đương sự có quyền kháng cáo nếu các quyết định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Do vậy, việc bổ sung quyền kháng cáo đối với bị can là cần thiết, một mặt, bảo vệ quyền lợi cho bị can. Mặt khác, quyền kháng cáo của bị can cũng góp phần tạo nên sự bình đẳng giữa những chủ thể tham gia tố tụng trong vụ án hình sự. Hơn thế nữa, việc giải quyết vụ án được đưa lên cấp trên để xem xét sẽ bảo đảm được tính chính xác, khách quan

và thuyết phục hơn. Khi quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo thì việc xem xét lại quyết định này sẽ do Tòa án cấp trên trực tiếp xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Chẳng hạn, ngày 20/3/2018 Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước ra quyết định đình chỉ vụ án đối với 5 bị can bị Viện kiểm sát cùng cấp truy tố về tội cố ý gây thương tích theo Khoản 1, Điều 104 BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009). Theo đó, vụ án này chỉ được khởi tố nếu có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của họ. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án này, người yêu cầu đã rút yêu cầu khởi tố, nên căn cứ vào Điều 155 và Điều 280 BLTTHS năm 2015, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án đối với 5 bị can là đúng quy định. Tuy nhiên, trong vụ án này, 5 bị can cho rằng hành vi của mình không phạm tội nên đã làm đơn kháng cáo gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (Tuệ Hiền, 2018). Trong vụ án này, bị can cho rằng quyết định đình chỉ của Tòa án đã xâm phạm đến quyền lợi của mình và thực hiện việc kháng cáo để bảo vệ quyền lợi. Tuy nhiên, Tòa án không thể thụ lý giải quyết kháng cáo của các bị can, bởi lẽ, theo các quy định của BLTTHS hiện hành thì bị can không có quyền kháng cáo. Do vậy, các bị can trong vụ án này không có cơ chế để bảo vệ quyền lợi cho chính họ.

Hai là, đối với bị cáo là cá nhân, trường hợp người đại diện của bị cáo có quyền kháng cáo chưa được quy định trong BLTTHS cũng như chưa có hướng dẫn. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp, người đại diện có quyền kháng cáo thay bị cáo. Quyền kháng cáo của nhóm người này chỉ phát sinh trong trường hợp bị cáo không thể tự mình thực hiện được quyền kháng cáo và cũng không làm mất đi quyền kháng cáo của chính bản thân bị cáo. Bởi lẽ, bị cáo là chủ thể bị tác động trực tiếp bởi bản án, quyết định của Tòa án. Do vậy, quyền kháng cáo, trước hết, phải là quyền của bị cáo để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tuy nhiên, khi bản thân người bị buộc tội không có khả năng nhận thức hoặc khả năng thực hiện quyền được thì người đại diện có quyền kháng cáo để bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội. Về mặt pháp lý, người dưới 18 tuổi được xác định là người chưa phát triển đầy đủ về tâm lý, sinh lý và nhận thức về pháp luật. Người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất là người do những ảnh hưởng của những nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất làm ảnh hưởng đến khả năng tự quyết định và thực hiện việc bảo vệ quyền lợi cho mình. Cho nên, người đại diện của người bị buộc tội chỉ được kháng cáo để bảo vệ cho người bị buộc tội trong các trường hợp như người bị buộc tội dưới 18 tuổi, người bị buộc tội có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không thể tự mình thực hiện quyền kháng cáo. Đây đồng thời cũng là quy định hợp lý

của các văn bản hướng dẫn thi hành của BLTTHS năm 2003, nên khi hướng dẫn thi hành nội dung về trường hợp người đại diện của bị can, bị cáo có quyền kháng cáo thì những nội dung này nên được kế thừa.

Ngoài ra, bị cáo trong các trường hợp còn lại được suy đoán là đủ khả năng nhận thức và quyết định hành vi nên họ phải tự thực hiện quyền kháng cáo của mình. Trường hợp bị cáo đủ 18 tuổi trở lên, không có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có thể ủy quyền cho người khác thực hiện việc kháng cáo hay không thì chưa được làm rõ trong BLTTHS năm 2015. Mặc dù, không thuộc trường hợp dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất nhưng do trở ngại khách quan hoặc lý do khác, bị cáo không thể hoặc không muốn tự mình thực hiện quyền kháng cáo, nên cần nhắc cho họ được thực hiện quyền kháng cáo thông qua người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp này có thể tham khảo quy định về kháng cáo của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 như sau: “*Người kháng cáo quy định tại Khoản 2 Điều 271 nếu không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo*”. Việc ủy quyền này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm (Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về Đơn kháng cáo).

Qua việc tham khảo quy định tương tự của Bộ luật Tố tụng Dân sự cho thấy việc ủy quyền cho người khác kháng cáo thay cho đương sự là quyền cơ bản của đương sự, khi họ không thể hoặc không muốn tự mình kháng cáo vì nhiều lý do khác nhau. Về bản chất, quyền kháng cáo trong tố tụng hình sự và tố tụng dân sự có nhiều nét tương đồng với nhau. Chẳng hạn, quyền này đều phát sinh đối với người tham gia tố tụng có quyền lợi liên quan đến vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi họ cho rằng bản án, quyết định của Tòa án đã gây bất lợi cho họ. Do vậy, việc tham khảo quy định hợp lý của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền kháng cáo là cần thiết để hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Như vậy, khi bổ sung bị cáo được ủy quyền cho người khác kháng cáo sẽ tạo thuận lợi cho việc bảo vệ quyền lợi cho bị cáo, cũng như những người khác có quyền kháng cáo. Đồng thời, nó còn góp phần bảo đảm sự thống nhất về thực hiện quyền kháng cáo trong tố tụng nói chung.

4.2 Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về phạm vi kháng cáo của người bị buộc tội và vấn đề pháp lý cần hoàn thiện

Theo Điều m Khoản 2 Điều 61 và Khoản 1 Điều 331 BLTTHS năm 2015, bị cáo có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, bản án, quyết định của Tòa án chứa đựng các nội dung liên quan đến quyền lợi của bị cáo và những nội dung không có liên quan. Bị cáo có quyền kháng cáo đối với những nội dung có liên quan đến quyền lợi của bị cáo là điều tất yếu. Bởi lẽ, kháng cáo là một cơ chế để bảo vệ cho bị cáo khi cho rằng bản án, quyết định của Tòa án xâm phạm đến quyền lợi của họ. Tuy nhiên, bị cáo có được kháng cáo đối với những nội dung không ảnh hưởng đến quyền lợi của mình hay không thì chưa được thể hiện rõ trong BLTTHS năm 2015. Tương tự như vậy, phạm vi kháng cáo của người đại diện của bị cáo chưa được thể hiện trong BLTTHS năm 2015. Tham khảo NQ 05/2005, bị cáo và người đại diện của bị cáo có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm. Điều đó có nghĩa là, những nội dung không liên quan đến quyền và lợi ích của bị cáo thì bản thân họ và người đại diện của họ cũng có quyền kháng cáo.

Như vậy, BLTTHS năm 2015 chưa có những quy định cụ thể để điều chỉnh những nội dung về phạm vi thực hiện quyền kháng cáo của người bị buộc tội và người đại diện cho họ. Các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 2015 cần làm sáng tỏ các nội dung về phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội và đại diện của họ ở các khía cạnh sau:

Một là, phạm vi kháng cáo của bản thân bị cáo chỉ giới hạn trong phạm vi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chỉ nên giới hạn quyền kháng cáo của bị cáo trong phạm vi quyền và lợi ích của bị cáo, bởi lẽ quyền kháng cáo là quyền được sử dụng để bảo vệ chính mình, người mình bào chữa hoặc đại diện. Do vậy, quy định phạm vi quyền kháng cáo của bị cáo bao gồm những nội dung không liên quan đến quyền và lợi ích của chính bị cáo là không cần thiết. Chẳng hạn, bị cáo kháng cáo liên quan đến hình phạt của bị cáo khác trong vụ án. Trong khi đó, bản thân bị cáo liên quan đến nội dung kháng cáo không có yêu cầu và bị hại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Nếu chỉ có kháng cáo này, việc mở ra thủ tục phúc thẩm là không cần thiết và tốn kém.

Hai là, việc người kháng cáo hay bị cáo có được kháng cáo nhằm làm tăng trách nhiệm của mình có được chấp nhận để làm căn cứ mở ra thủ tục phúc thẩm hay không cũng là vấn đề phải quan tâm. Thông thường, bị cáo thường kháng cáo đề nghị giảm hình phạt hoặc giảm mức bồi thường thiệt hại

cho bản thân. Tuy nhiên, trên thực tế có tồn tại kháng cáo của chính bị cáo đề nghị tăng mức hình phạt. Trường hợp này, nếu có kháng cáo của chủ thể khác hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát, phiên tòa phúc thẩm có thể xem xét cả những nội dung bị cáo yêu cầu nếu cần thiết (theo quy định tại Điều 345 BLTTHS năm 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm). Tuy nhiên, nếu vụ án chỉ có kháng cáo của bị cáo đề nghị tăng mức hình phạt đối với bản thân bị cáo đó thì việc mở ra phiên tòa cũng không cần thiết. Bởi lẽ, phiên tòa phúc thẩm diễn ra cũng không thể tăng hình phạt đúng như nguyện vọng của bị cáo. Theo Điều 357 BLTTHS năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ được tăng hình phạt hoặc quyết định bất lợi cho bị cáo khi thỏa mãn: (1) có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của bị hại theo hướng bất lợi cho bị cáo và (2) có căn cứ để quyết định theo hướng bất lợi cho bị cáo. Vì vậy, nếu bị cáo kháng theo hướng bất lợi cho mình thì không nên chấp nhận kháng cáo này để làm căn cứ phát sinh thủ tục phúc thẩm.

Chẳng hạn, trường hợp bị cáo Trần Hùng Tâm bị Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ tuyên phạt tội cướp giật tài sản với hình phạt 8 năm 6 tháng tù giam vào ngày 29/4/2016. Sau đó, bị cáo Tâm kháng cáo đề nghị tăng mức hình phạt do bị cáo cho rằng hình phạt chưa tương xứng với mức độ và hành vi của mình. Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trên cơ sở kháng cáo của bị cáo Tâm vào ngày 21/7/2016 và quyết định tăng hình phạt thành 9 năm tù giam. Ngày 19/4/2017, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết cơ quan này đã kháng nghị bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giám đốc thẩm theo hướng hủy án để xét xử phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật đối với bị cáo Trần Hùng Tâm (sinh năm 1982, quê An Giang) về tội cướp giật tài sản (Xuân Duy, 2017). Bởi lẽ, việc tăng hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm không phù hợp với quy định tại Điều 249 BLTTHS năm 2003. Các quy định của BLTTHS năm 2003 và 2015 về việc tăng hình phạt đối với bị cáo trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là tương tự nhau. Qua ví dụ này cho thấy, việc mở phiên tòa phúc thẩm để xét kháng cáo đối với bị cáo Tâm là không cần thiết. Đồng thời, việc giải quyết vụ án bị kéo dài thêm, làm tốn kém nguồn lực của nhà nước cũng như những bên có liên quan.

Ba là, phạm vi kháng cáo của người đại diện của bị cáo cũng cần phải được làm rõ. Đối với trường hợp bị cáo dưới 18 tuổi, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, người đại diện của bị cáo thực hiện quyền kháng cáo phải vì lợi ích của bị cáo. Mặc dù

BLTTHS năm 2015 và các quy định có liên quan chưa có quy định về việc xác định đại diện, nhưng cần khẳng định rằng mục đích của việc quy định liên quan đến đại diện là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể được đại diện. Đồng thời, quyền kháng cáo về bản chất thuộc về bị cáo, không thuộc về người đại diện. Quyền kháng cáo của người đại diện chỉ phát sinh khi bị cáo gặp khó khăn trong việc tự bảo vệ mình bằng việc thực hiện kháng cáo. Do vậy, phạm vi kháng cáo của người đại diện trong trường hợp này phải giới hạn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của bị cáo. Hay nói cách khác, người đại diện kháng cáo để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo dưới 18 tuổi, hoặc bị cáo có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất không thể tự mình thực hiện việc kháng cáo.

Trường hợp đại diện theo ủy quyền thì người đại diện có quyền kháng cáo trong phạm vi ủy quyền. BLTTHS năm 2015 chưa có những quy định rõ ràng về việc người đại diện theo ủy quyền của bị cáo nói riêng và người có quyền kháng cáo nói chung. Tuy nhiên, có những trường hợp người kháng cáo không thể tự mình thực hiện kháng cáo thì họ nên được quyền nhờ người khác thực hiện thay mình. Người được nhờ có thể là người bảo chữa, người bảo vệ hoặc bất kỳ người nào khác. Khi đó, phạm vi quyền kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo văn bản ủy quyền giữa bị cáo và người nhận ủy quyền.

5 KẾT LUẬN

Tóm lại, quyền kháng cáo và phạm vi quyền kháng cáo của người bị buộc tội là một trong những nội dung cần được nghiên cứu và hoàn thiện để góp phần bảo đảm quyền của người bị buộc tội cũng như hoàn thiện các quy định về kháng cáo. Theo đó, những vấn đề pháp lý và giải pháp hoàn thiện được đưa ra trên cơ sở kế thừa những văn bản trước đó và tham khảo các ngành luật có liên quan. Cụ thể:

Về quyền kháng cáo, BLTTHS được sửa đổi theo hướng ghi nhận thêm quyền kháng cáo của bị can đối với quyết định đình chỉ và tạm đình chỉ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Cụ thể, ghi nhận này được thực hiện tại Điều 60 quy định về *Bị can* và Điều 331 quy định về *Người có quyền kháng cáo* của BLTTHS năm 2015. Đồng thời, các văn bản hướng dẫn thi hành của Bộ luật này cần xác định đại diện của người bị buộc tội là cá nhân chỉ được kháng cáo khi cá nhân là người dưới 18 tuổi, có nhược điểm về

tâm thần hoặc thể chất mà không thể tự mình kháng cáo. Đối với cá nhân không thuộc trường hợp trên, người bị buộc tội có thể ủy quyền cho người khác kháng cáo thay mình.

Về phạm vi kháng cáo, các văn bản hướng dẫn thi hành cần xác định phạm vi kháng cáo của người bị buộc tội và người đại diện theo hướng liên quan đến người bị buộc tội và không làm xấu đi tình trạng của người bị buộc tội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 2005. Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP, ngày 08/12/2005, Hướng dẫn một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự.
- Phạm Văn Beo, Mạc Giáng Châu, Nguyễn Chí Hiếu, Trần Hồng Ca và Cao Thanh Thùy, 2018a. Giáo trình Luật tố tụng hình sự - Học phần 1 Những vấn đề lý luận chung về Luật tố tụng hình sự. Trường Đại học Cần Thơ, 138 trang.
- Phạm Văn Beo, Mạc Giáng Châu, Nguyễn Chí Hiếu, Trần Hồng Ca và Cao Thanh Thùy, 2018b. Giáo trình Luật tố tụng hình sự - Học phần 2 Trình tự thủ tục giải quyết vụ án hình sự. Trường Đại học Cần Thơ, 212 trang.
- Quốc hội, 2003. Luật số 19/2013/QH11, ngày 26/11/2013, Bộ luật Tố tụng Hình sự.
- Quốc hội, 2015a. Luật số 92/2015/QH13, ngày 25/11/2015, Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Quốc hội, 2015b. Luật số 100/2015/QH13, ngày 27/11/2015, Bộ luật Hình sự.
- Quốc hội, 2015c. Luật số 101/2015/QH13, ngày 27/11/2015, Bộ luật Tố tụng Hình sự.
- Quốc hội, 2017. Luật số 12/2017/QH14, ngày 20/6/2017, Luật sửa đổi một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13.
- Trần Hồng Ca, 2017. Phục hồi điều tra, phục hồi vụ án theo yêu cầu của bị can trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 9 (353): 36 – 41.
- Tuệ Hiền, 2018. Khép tội cướp không được, đòi tội danh rồi đình chỉ, truy cập ngày 9/11/2018. Địa chỉ <http://plo.vn/phap-luat/khep-toi-cuop-khong-duoc-doi-toi-danh-roi-dinh-chi-762891.html>.
- Xuân Duy, 2017. Hy hữu: Bị cáo xin tăng hình phạt ... cho mình, Báo Dân Trí, truy cập ngày 9/3/2018. Địa chỉ <https://dantri.com.vn/phap-luat/hy-huu-bi-cau-xin-tang-hinh-phat-cho-minh-20170420074148569.htm>